TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 24-01-2022.
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Phương Thúy
2. Ông Đinh Thanh Hải.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa*: Bà Lê Thị Hương Giang – Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2021 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐXX-ST ngày 17 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thu A, sinh năm 1992.

HKTT: Tổ dân phố A, thị trấn Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; Chỗ ở hiện nay: Số 76, thị trấn Yamakawaasahi, thành phố Ibushiki, tỉnh Kagoshima, Nhật Bản. Vắng mặt.

Người được ủy quyền của nguyên đơn (nhận các văn bản tố tụng và nộp lệ phí): Chị Thiệu Thị Thanh H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số nhà 27, tổ 9, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Lưu Quang B, sinh năm 1980.

HKTT: Tổ dân phố 3, thị trấn Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn chị Phạm Thu H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lưu Quang B có đăng ký kết hôn năm 2012, trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, không bị ai ép buộc, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Chị và anh B có được tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Thời gian đầu kết hôn vợ chồng về sống chung hạnh phúc, hòa thuận. Nhưng những năm gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do cách sống và quan điểm của mỗi người khác nhau. Chị thấy tình cảm vợ chồng ngày càng căng thẳng, không thể hàn gắn được, tiếp tục kéo dài cuộc

hôn nhân thì cả hai cũng không hạnh phúc. Bản thân chị xác định không còn tình cảm với anh B, nên chị có nguyện vọng được ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lưu Thu G, sinh ngày 27/7/2013 và Lưu Quang B1, sinh ngày 27/9/2015. Vợ chồng chị có thỏa thuận với nhau khi ly hôn cháu B sẽ do chị nuôi dưỡng, chăm sóc, còn cháu Lưu Thu G do anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Khi nào có đường bay mở chị sẽ về để nuôi dưỡng chăm sóc con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn anh Lưu Quang B trình bày: Anh xác định về quan hệ hôn nhân phù hợp với lời khai của chị A. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống với bố mẹ anh tại tổ dân phố 3, thị trấn Q, huyện Đ. Đến năm 2013, vợ chồng chuyển về chung sống cùng với mẹ vợ. Cuộc sống chung của vợ chồng vui vẻ, hòa thuận, không có mâu thuẫn. Khoảng năm 2016 chị A sang Nhật Bản làm việc, vợ chồng vẫn giữ liên lạc với nhau qua mạng điện thoại. Thời gian gần đây anh được biết chị A có nguyện vọng ly hôn, anh không muốn vợ chồng ly hôn nhưng nếu chị A cương quyết xin ly hôn anh cũng nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị A đã khai là đúng. Hiện cả hai cháu đang ở cùng anh và bà nội. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung để đảm bảo việc ăn học, sinh hoạt ổn định cho các con, do các cháu vẫn ở với anh từ khi chị A đi lao động xuất khẩu ở nước ngoài đến nay. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, trong trường hợp anh được nuôi cả hai con chung anh không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Anh B xác định không có, không đề nghị gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Lưu Quang B xác định anh hiện có công việc ổn định, có nhà ở và các con anh là cháu Lưu Thu G và cháu Lưu Quang B1 hiện đang ở ổn định cùng anh tại tổ dân phố 3, thị trấn Q, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, anh có cung cấp bảng lương chứng minh thu nhập của anh hiện nay và đề nghị được nuôi cả hai con chung do chị A hiện nay đang ở nước ngoài.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại Điều 68, 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị A, cho chị A được ly hôn anh B. Con chung: Giao cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung là Lưu Thu G, sinh ngày 27/7/2013 và Lưu Quang B1 sinh ngày 27/9/2015.Về tài sản chung, nợ chung hai bên đều xác định không có nên không giải quyết. Chị A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên được quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 37 của Bộ luật tố tụng Dân sự. Do nguyên đơn là người Việt Nam hiện đang ở Nhật Bản, có địa chỉ cụ thể tại Số 76, thị trấn Yamakawaasahi, thành phố Ibushiki, tỉnh Kagoshima, Nhật Bản và có xác nhận của lãnh sự quán của Việt Nam tại Nhật Bản.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn hiện đang nước ngoài có địa chỉ cụ thể, không đến Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để tham gia tố tụng và ủy quyền cho chị Thiệu Thị Thanh H để nhận những văn bản tố tụng của Tòa án, thay nguyên đơn nộp các khoản lệ phí, án phí của Tòa án. Căn cứ Điều 207 Bộ luật tố tụng Dân sự, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

Nguyên đơn đã gửi đầy đủ các văn bản thể hiện quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án cho của Tòa án và đồng thời đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228, khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về nội dung: Hôn nhân giữa chị Phạm Thu A và anh Lưu Quang B trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do trong cuộc sống vợ chồng giữa chị A và anh B có khoảng cách địa lý xa nhau, vợ chồng không thể chia sẻ và quan tâm đến nhau thường xuyên, không có tiếng nói chung khi có sự bất đồng về quan điểm. Tại bản tự khai của chị A cũng đã thể hiện, chị A không còn tình cảm với anh B, cương quyết giữ nguyên quan điểm xin ly hôn. Còn anh B có nguyện vọng vợ chồng đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy chăm sóc con chung, nhưng nếu chị A cương quyết xin ly hôn anh cũng nhất trí.

Như vậy, Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị A và anh B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai anh chị đều không cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng mà bỏ mặc, nên có tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc như mong muốn, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thu A, cho chị A được ly hôn với anh B là phù hợp thực tế và Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam.

[3] Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị A và anh B đều xác định có 02 con chung là Lưu Thu G, sinh ngày 27/7/2013 và Lưu Quang B1 sinh ngày 27/9/2015. Khi ly hôn, chị A có nguyện vọng được nuôi cháu B1, anh B nuôi cháu G, không yêu cầu anh B cấp dưỡng. Tại bản tự khai và tại phiên tòa anh B giữ nguyên quan điểm xin được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị A cấp dưỡng. Để đảm bảo điều kiện tốt nhất của trẻ và sự ổn định cho các con khi cha mẹ ly hôn, Hội đồng xét xử giao cả hai con chung là cháu Lưu Thu G, sinh ngày 27/7/2013 và Lưu Quang B1 sinh ngày 27/9/2015 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và phù hợp với nguyện vọng của con, mà cũng đảm bảo đúng các quy định của pháp luật tại Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh B không yêu cầu chị A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Chị A có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung và được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Trong đơn xin ly hôn và bản tự khai chị A đều xác định không có, không yêu cầu giải quyết. Tại bản tự khai và tại phiên tòa anh B cũng xác định không có tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Các bên đương sự cũng có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác khi có đủ căn cứ và có yêu cầu.

Án phí: Chị A phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về đường lối giải quyết vụ án được đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28, 37, khoản 2 Điều 38, Điều 147, Điều 207, Khoản 1 Điều 228 và khoản 5 Điều 477 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, Điều 127 Luật hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Phạm Thu A và anh Lưu Quang B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thu A được ly hôn với anh Lưu Quang B.

2. Về con chung: Giao con chung là Lưu Thu G, sinh ngày 27/7/2013 và Lưu Quang B1, sinh ngày 27/9/2015 cho anh B tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác. Chị A có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm hoãn việc cấp dưỡng cho chị A do anh B không yêu cầu.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung và được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Án phí: Chị A phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp, biên lai số 0000038 ngày 17/11/2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Chị A được quyền kháng cáo trong hạn một tháng kể từ ngày tuyên án, anh B được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- VKSND tỉnh;
- CụcTHADS tỉnh;
- UBND TT Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thủy